FireAnt

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	59,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	62,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	46,429
SL cổ phiếu LH	29,770,578
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,842
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,756
P/E	9.8
EPS	5,997

	YTD	1T	3T	6T
APF	25.5%	0.3%	-2.4%	6.9%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

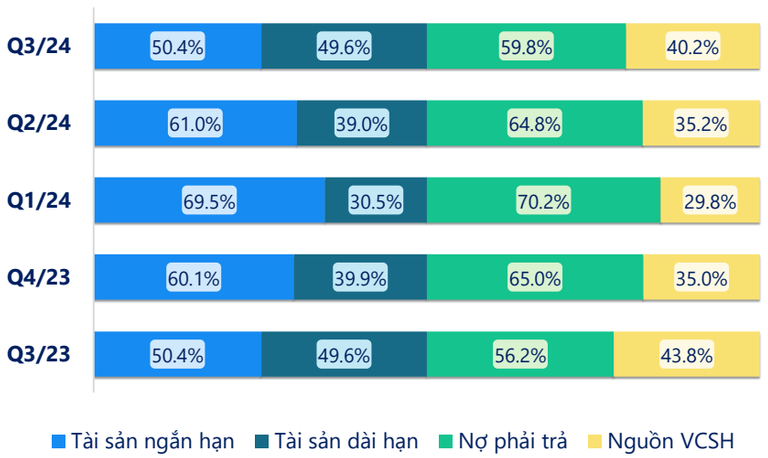

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

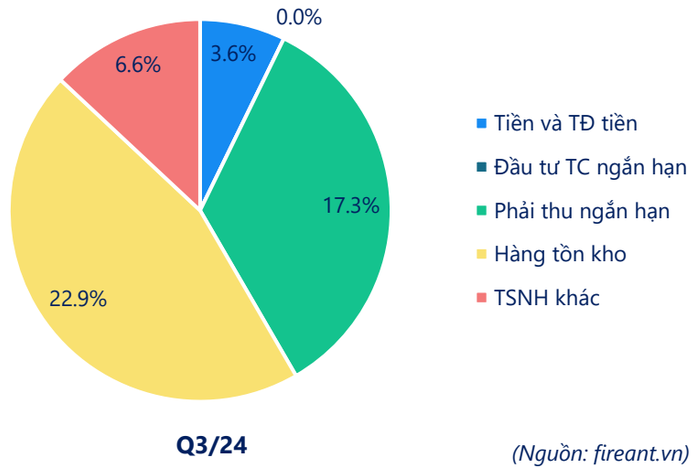

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

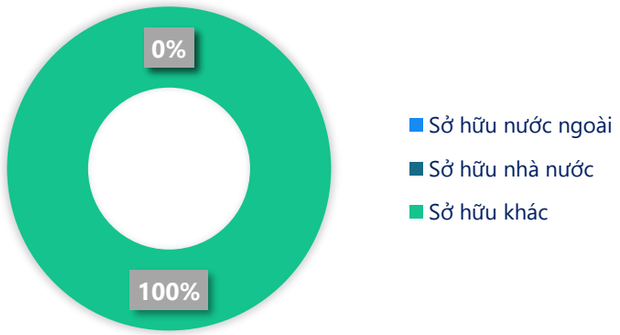

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

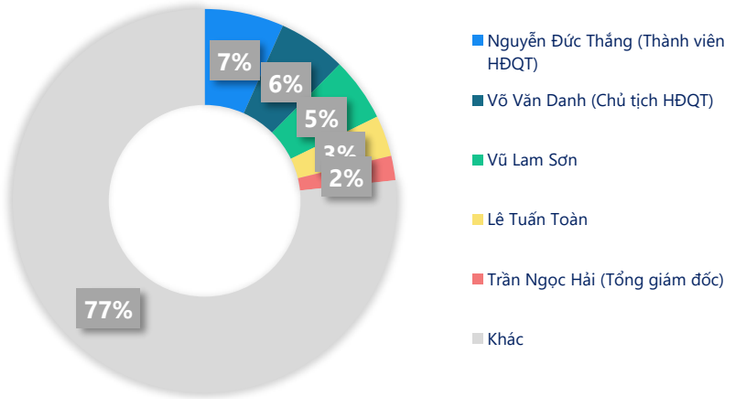

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

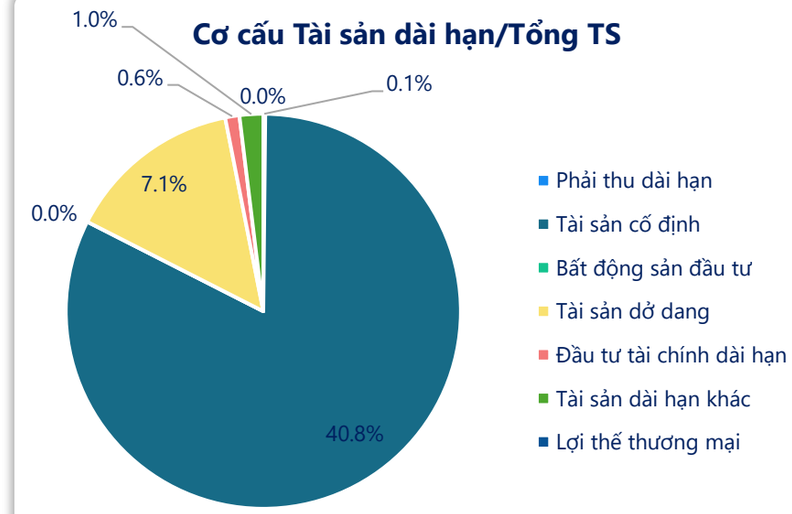

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Tiền và tương đương tiền

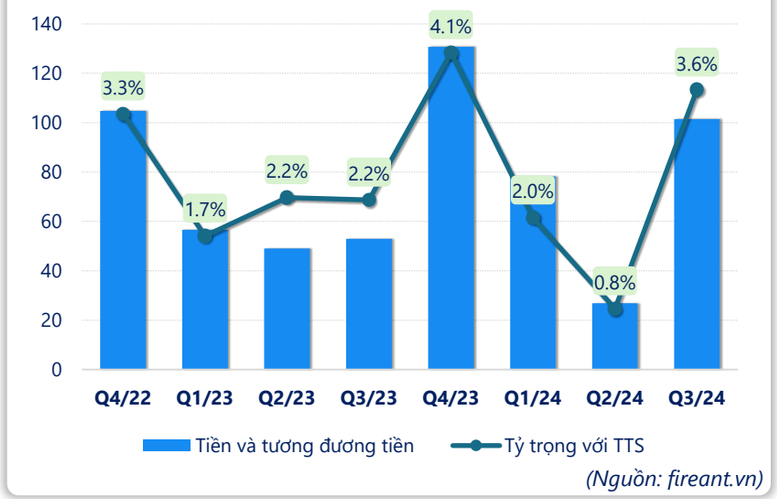

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

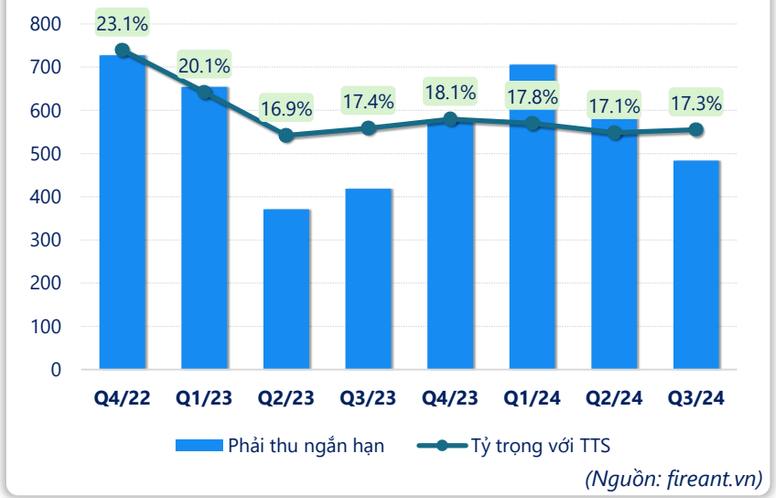

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

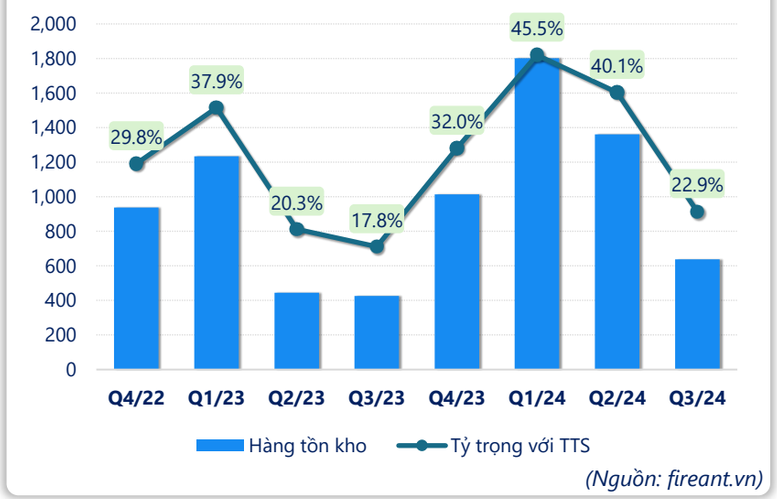

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

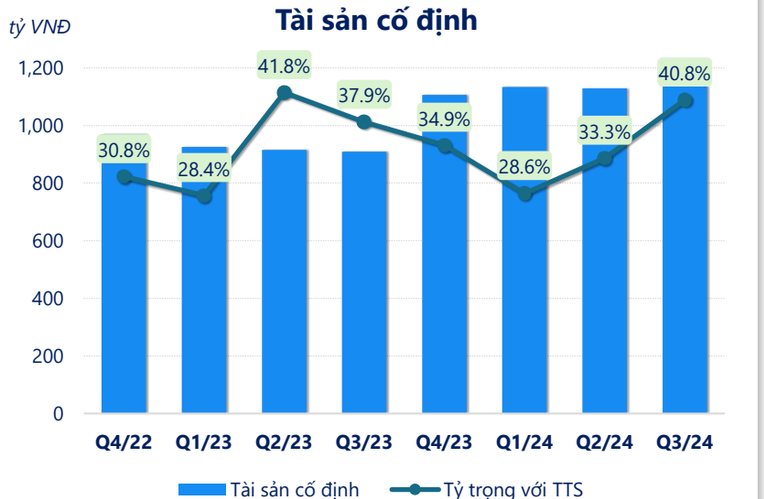

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

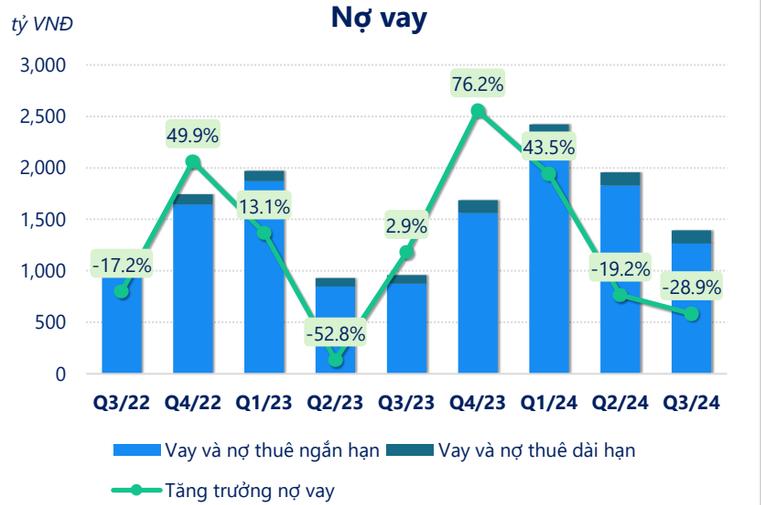

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

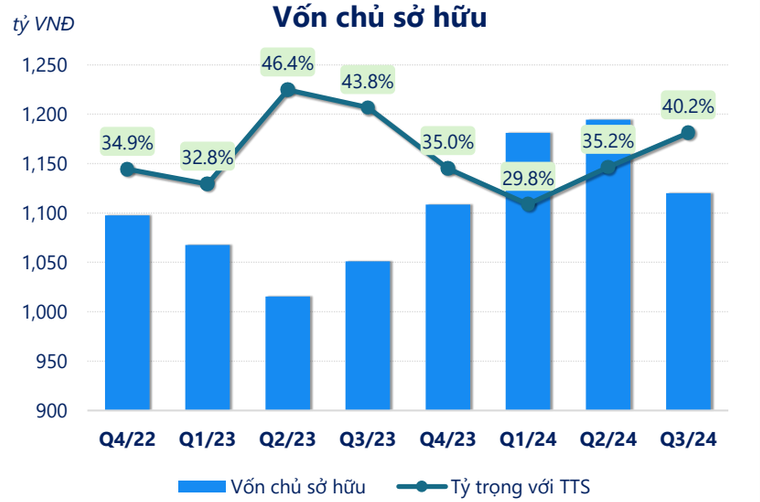

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Kết quả kinh doanh

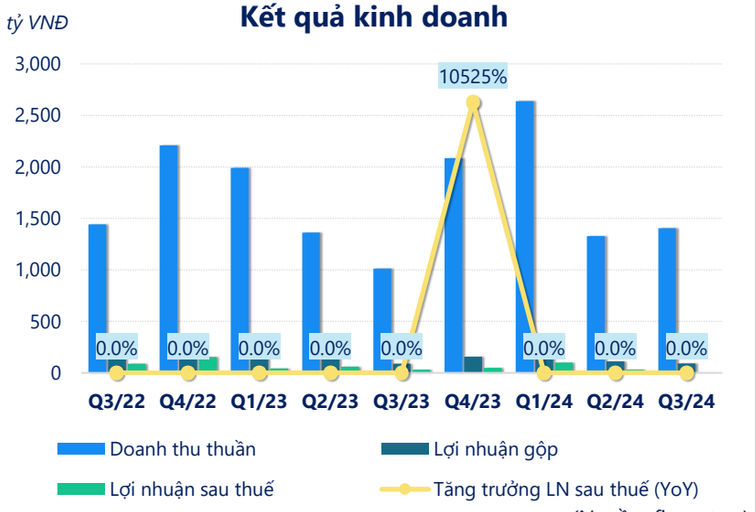

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

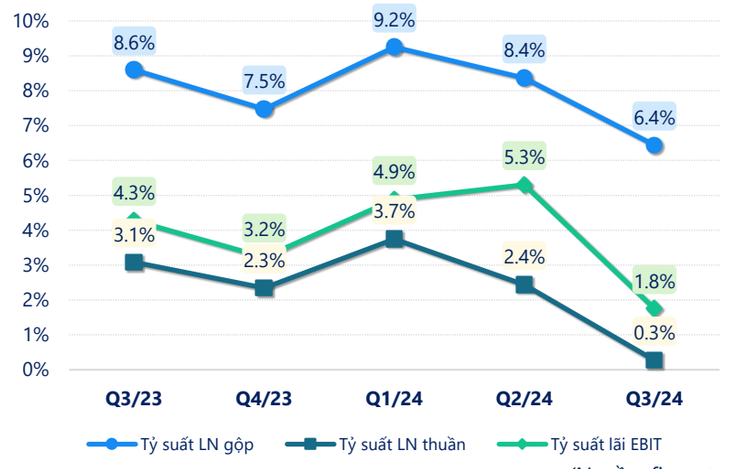

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

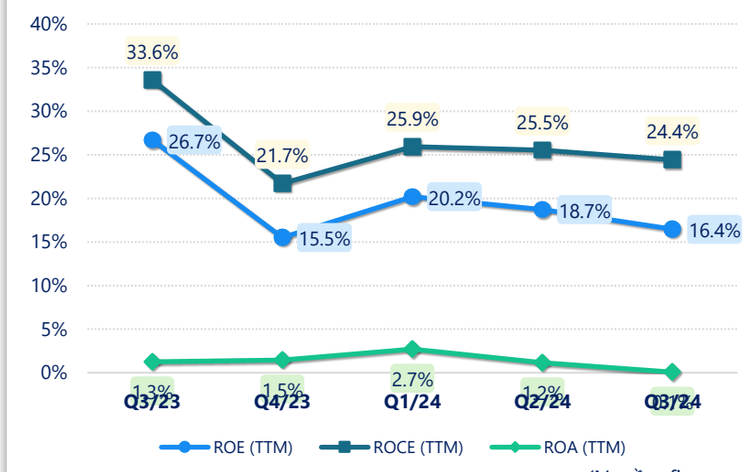

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

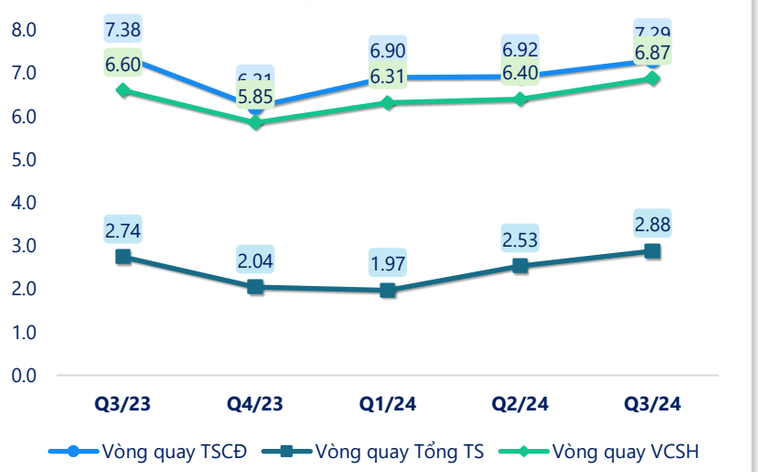

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

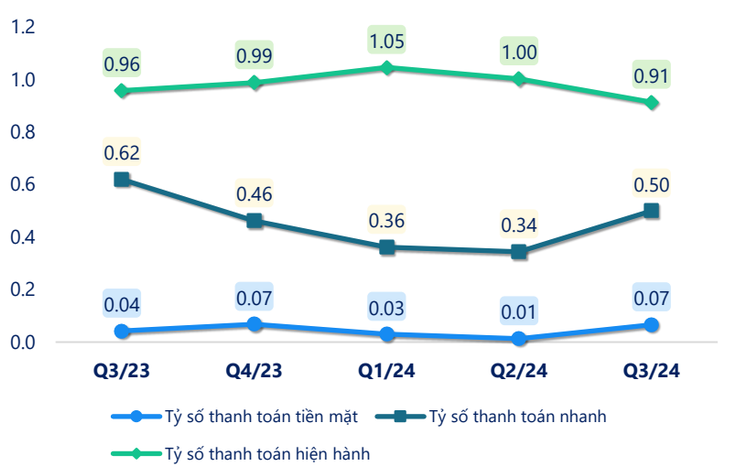

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

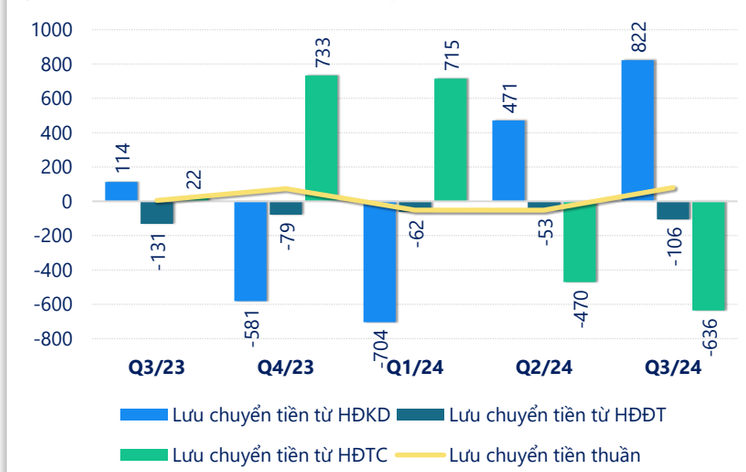

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,788**	**3,168**	**-12.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,405	1,903	-26.2%
Tiền và tương đương tiền	101	129	-21.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	484	575	-16.0%
Hàng tồn kho	637	1,014	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	183	185	-1.3%
Tài sản dài hạn	**1,383**	**1,265**	**9.3%**
Phải thu dài hạn	2.23	1.45	53.8%
Tài sản cố định	1,138	1,109	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	199	109	83.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.1	17.3	-6.8%
Tài sản dài hạn khác	**26.8**	**24.7**	**8.3%**
Lợi thế thương mại	0	3.21	-100%
Nợ phải trả	1,668	2,060	-19.0%
Nợ ngắn hạn	**1,540**	**1,936**	**-20.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,266	1,566	-19.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.6	181	-55.4%
Nợ dài hạn	128	124	3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	126	121	3.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,120**	**1,108**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,120**	**1,108**	**1.1%**
Vốn điều lệ	298	259	14.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	1,013	2,085	2,640	1,329	1,405
Giá vốn hàng bán	926	1,930	2,396	1,218	1,315
Lợi nhuận gộp	87.0	156	244	111	90.5
Doanh thu HĐTC	10.8	31.3	72.1	38.4	11.7
Chi phí TC	14.9	22.9	34.9	40.4	24.3
Chi phí lãi vay	12.2	18.2	29.9	37.8	21.8
LN trong công ty LKLD	0.08	0.32	-1.32	0.05	0.09
Chi phí bán hàng	39.7	106	175	61.6	60.3
Chi phí QLDN	12.0	9.40	6.13	15.1	13.8
LN thuần từ HĐKD	31.3	48.9	98.9	32.4	3.84
Lợi nhuận khác	-0.15	0.19	-0.02	0.25	-1.03
LN trước thuế	31.1	49.1	98.9	32.7	2.80
Lợi nhuận sau thuế	31.1	47.5	98.9	32.7	2.80
LNST của CĐ cty mẹ	30.2	46.5	97.9	32.2	1.98

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	-581	-704	471	822
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-131	-78.9	-61.8	-52.6	-106
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.1	733	715	-470	-636
Tiền đầu kỳ	49.0	52.9	129	78.2	26.9
Lưu chuyển tiền thuần	**5.07**	**73.1**	**-50.7**	**-51.3**	**79.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.16	4.69	-0.14	-0.03	-5.21
Tiền cuối kỳ	52.9	131	78.2	26.9	101

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic